

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Số 03 : Mua gạo, hàng khô, gia vị, đồ biển đông lạnh, thủy hải sản tươi sống, thị bò, hải sản, thịt gia cầm, rau củ quả, đậu phụ, hoa quả tráng miệng phục vụ cho bếp ăn bán trú của trường Mầm non Hải Phương học năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HẢI PHƯƠNG

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về việc Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-TrMNHP ngày 20/ 10/2025 của Trường Mầm non Hải Phương về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án, dự toán mua sắm: Mua sắm lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, sữa, chất đốt(gas) cho bếp ăn trường học của Trường Mầm non Hải Phương năm học 2025-2026;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng số 1368/2025/BBTT- TP-MNHP ngày 21/10/2025 của Trường Mầm non Hải Phương và Công ty TNHH chế biến và cung cấp thực phẩm Green.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 03: Mua gạo, hàng khô, gia vị, đồ biển đông lạnh, thủy hải sản tươi sống, thị bò, hải sản, thịt gia cầm, rau củ quả, đậu phụ, hoa quả tráng miệng phục vụ cho bếp ăn bán trú của trường Mầm non Hải Phương học năm học 2025-2026, với các nội dung như sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty TNHH chế biến và cung cấp thực

PHỤ LỤC CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số: 64 /QĐ-TrMNHP, ngày 23 tháng 10 năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên hàng hóa		ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt lợn nạc	Thịt tươi mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ; thịt mềm chắc mịn, có độ ẩm trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (Khi luộc thịt)	Kg	880	148.000	130.240.000
2	Thịt lợn ba chỉ	Thịt tươi mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ; thịt mềm chắc mịn, có độ ẩm trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (Khi luộc thịt)	Kg	105,1	170.000	17.867.000
3	Tim lợn	Tươi mới. Màu sắc: màu đặc trưng của sản phẩm không có mùi lạ.	Kg	45	280.000	12.600.000
4	Mỡ khở		Kg	480	100.000	48.000.000
5	Thịt vịt (bỏ đầu, chân)	Thịt gia cầm tươi sống, ngon phải được lấy từ gia cầm nuôi khỏe mạnh, an toàn thực phẩm	Kg	189	115.000	21.735.000
6	Thịt Ngan(bỏ đầu, chân)		kg	462	140.000	64.680.000
7	Thịt Gà ta (bỏ đầu, chân)		Kg	310	140.000	43.400.000
8	Chim bồ câu (không lòng)		Kg	85	300.000	25.500.000
9	Cá thu cắt khúc (bỏ đầu, bỏ vây)	Thủy hải sản có màu tự nhiên đúng chủng loại, không có mùi lạ, không có tạp chất. Bảo quản đông lạnh đúng tiêu chuẩn.	Kg	110	230.000	25.300.000
10	Tôm biển bóc nõn	Thủy hải sản có màu tự nhiên đúng chủng loại, không có mùi lạ, không có tạp chất. Bảo quản đông lạnh đúng tiêu chuẩn.	Kg	162	180.000	29.160.000
11	Ngao biển	Thủy hải sản có màu tự nhiên đúng chủng loại, không có mùi lạ, không có tạp chất. Bảo quản đông lạnh đúng tiêu chuẩn.	Kg	490	24.000	11.760.000
12	Tép gạo	Tép tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu, không có mùi lạ	Kg	118	160.000	18.880.000
13	Cua đồng	Cua tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu, không có mùi lạ	Kg	115	180.000	20.700.000
14	Thịt Bò	Thịt bò loại I. Tươi mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ; thịt mềm chắc mịn, có độ ẩm trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (Khi luộc thịt)	Kg	189	250.000	47.250.000
15	Trứng vịt	Có minh chứng tem mác rõ ràng có truy xuất nguồn gốc. Trứng tươi mới, không có mùi lạ, vỏ tròn không méo mó. Lòng trắng trong, không loãng quá, lòng đỏ có màu đặc trưng, không bị loãng	Kg	765	65.000	49.725.000
16	Trứng gà		Kg	100	70.000	7.000.000
17	Trứng cút		Kg	349,35	80.000	27.948.000
18	Hành lá		Kg	225	45.000	10.125.000
19	Cà chua		Kg	519,2	30.000	15.576.000
20	Rau cải ngọt		Kg	132	27.000	3.564.000

TT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
21	Rau cải bắp	Kg	162	18.000	2.916.000
22	Rau cải thảo	Kg	100	15.000	1.500.000
23	Rau mồng tơi	Kg	110	25.000	2.750.000
24	Súp lơ	Kg	66	60.000	3.960.000
25	Su hào	Kg	135	25.000	3.375.000
26	Củ cải	Kg	230	18.000	4.140.000
27	Bí xanh	Kg	655	22.000	14.410.000
28	Cà rốt	Kg	274	25.000	6.850.000
29	Khoai tây	Kg	256	22.000	5.632.000
30	Khoai lang	Kg	84	35.000	2.940.000
31	Bí đỏ	Kg	413,05	20.000	8.261.000
32	Dưa hấu	Kg	816	22.000	17.952.000
33	Dứa	Kg	122	25.000	3.050.000
34	Chuối tiêu	Kg	768	25.000	19.200.000
35	Rau ngót	Kg	82	55.000	4.510.000
36	Rau đay	Kg	21	35.000	735.000
37	Đỗ	Kg	10,2	30.000	306.000
38	Bầu	Kg	115,5	20.000	2.310.000
39	Mướp	Kg	135	22.000	2.970.000
40	Giá đỗ	Kg	68,4	20.000	1.368.000
41	Đậu phụ trắng	Kg	98	30.000	2.940.000
42	Gạo dài thơm	Kg	157	21.000	3.297.000
43	Gạo tám	Kg	7885	22.000	173.470.000
44	Phở tươi	Kg	906	15.000	13.590.000
45	Bánh cuốn	Kg	520	35.000	18.200.000
46	Bún tươi	Kg	890	14.000	12.460.000
47	Miến gạo	Kg	187	30.000	5.610.000
48	Đường trắng xuất khẩu	Kg	25	26.000	650.000
49	Muối	Kg	106	8.000	848.000
50	Dầu đậu nành Neptune 5l hoặc tương đương	Kg	450	63.000	28.350.000

- Rau: Lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật...Thu hoạch đúng thời vụ.

- Củ: Củ đều, không bị thối, mốc, không có chất bảo quản.

- Quả: Quả to đều, chín, tươi ngon, ngọt tự nhiên, không chất bảo quản, chất kích thích

Không nấm mốc, không chất bảo quản

Sợi đều, không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo còn >1/2 hạn sử dụng

Khô, không bết, không chảy nước, đảm bảo còn > 1/2 hạn sử dụng

Khô, không bết, không chảy nước, đảm bảo còn > 1/2 hạn sử dụng

Không lắng cặn mỡ, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng
Có hồ sơ Công bố chất lượng sản phẩm hoặc tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ đính kèm

TT	Tên hàng hóa		ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
51	Nước mắm	Màu sắc tự nhiên, đảm bảo ½ hạn sử dụng	Kg	70	30.000	2.100.000
52	Hạt nêm	Khô, không bột, không chảy nước, đảm bảo còn > 1/2 hạn sử dụng Có hồ sơ Công bố chất lượng sản phẩm hoặc tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ đính kèm	Kg	102	75.000	7.650.000
53	Đỗ xanh	Không nấm mốc, không chất bảo quản	Kg	62	50.000	3.100.000
54	Đỗ lạc		Kg	116	85.000	9.860.000
55	Hạt sen		Kg	32	220.000	7.040.000
56	Tôi khô		Kg	16	60.000	960.000
57	Hành khô		Kg	41	50.000	2.050.000
	Tổng cộng					1.032.320.000